

CAMBRIDGE ENGLISH: STARTERS (PRE-A1) FULL PRACTICE MOCK TEST

Trọn bộ đề thi thử hoàn chỉnh 3 kỹ năng theo đúng cấu trúc đề thi chính thức của Hội đồng Khảo thí Cambridge: Listening (Kèm Audio Script đọc mẫu), Reading & Writing (Đủ 5 Parts) và Speaking Examiner Kit.

Cấu trúc đề thi thử chuẩn:

- **Listening Paper:** 20 phút • 20 câu hỏi • 5 Khiên tối đa.
- **Reading & Writing Paper:** 20 phút • 25 câu hỏi • 5 Khiên tối đa.
- **Speaking Paper:** 3 - 5 phút • 4 giai đoạn tương tác khảo thí • 5 Khiên tối đa.
- **Phần Phụ lục:** Đáp án chi tiết và Bảng quy đổi điểm ra số Khiên Cambridge (Shield Conversion).

Thí sinh: • Ngày thi:/...../202X

Bản quyền: EduCenter.app

LISTENING PART 1: NÓI TÊN NGƯỜI VỚI HÀNH ĐỘNG TRONG TRANH

Ba Mẹ hoặc Thầy Cô đọc chậm Audio Script bên dưới. Bé nghe và nói tên các bạn (Lucy, Tom, Sam, Ann, Nick) với nhân vật tương ứng.



Audio Script Giáo viên/Phụ huynh đọc cho bé:

- Examiner: "Look at the park! Can you see Lucy? Lucy is flying a big colorful kite." → Bé nói tên **Lucy** với bạn đang thả diều.
- Examiner: "Look at Tom! He is riding a red bicycle on the grass." → Bé nói tên **Tom** với bạn đạp xe đạp đỏ.
- Examiner: "Where is Sam? Sam is sitting under the tree, eating a sweet apple." → Bé nói tên **Sam** với bạn ăn táo dưới gốc cây.
- Examiner: "Can you see Ann? She is playing with a cute little puppy." → Bé nói tên **Ann** với bạn chơi cùng chú cún.
- Examiner: "And look at Nick! He is swimming in the small lake." → Bé nói tên **Nick** với bạn đang bơi.

LISTENING PART 2: NGHE VÀ VIẾT TÊN HOẶC CON SỐ (NAMES & NUMBERS)

Nghe đoạn hội thoại ngắn và điền 1 TÊN hoặc 1 CON SỐ vào chỗ trống:

- | | |
|--|-------|
| 1. What is the boy's name? | BEN |
| 2. How old is he? | 8 |
| 3. What is his school's name? (B-E-A-C-H) School | BEACH |
| 4. How many books are in his backpack? | 4 |
| 5. What is his pet monkey's name? (C-H-I-P) | CHIP |

PART 1: NHÌN TRANH & ĐỌC CÂU (ĐÁNH DẤU TICK ✓ HOẶC CROSS X)

Đọc câu và nhìn đồ vật. Nếu đúng đánh [✓], nếu sai đánh [X]:

1. This is a camera. [Hình chiếc máy ảnh]

✓
2. This is a giraffe. [Hình con cá sấu]

X
3. This is an eraser. [Hình cục tẩy]

✓
4. This is a guitar. [Hình chiếc đàn guitar]

✓
5. This is a helicopter. [Hình chiếc thuyền buồm]

X

PART 2: NHÌN TRANH TOÀN CẢNH PHÒNG KHÁCH (ĐIỀN YES HOẶC NO)

Đọc các câu mô tả bức tranh và viết "yes" hoặc "no":

1. A girl is playing with a doll on the rug.

yes
2. There is a green monster sleeping under the sofa.

no
3. The boy is wearing a blue T-shirt and white socks.

yes
4. The cat is jumping out of the open window.

no
5. There are three yellow apples on the wooden table.

yes

PART 3: SẮP XẾP CÁC CHỮ CÁI THÀNH TỪ ĐÚNG (JUMBLED LETTERS)

Nhìn hình và các chữ cái xáo trộn, viết từ vựng chính xác:

1. [Hình con vịt] → d / u / k / c

DUCK
2. [Hình quả chanh] → e / l / o / m / n

LEMON
3. [Hình cái mũi] → o / s / e / n

NOSE
4. [Hình con rắn] → k / a / n / s / e

SNAKE
5. [Hình chiếc áo khoác] → c / t / a / o

COAT

PART 4: ĐỌC ĐOẠN VĂN & ĐIỀN TỪ VỰNG VÀO CHỖ TRỐNG

Chọn từ thích hợp từ ô từ vựng: [water, tree, ears, house, run, carrots] để điền vào đoạn văn:

"I am a little animal. I live in a garden near a big green (1) tree. I have two long (2) ears and a short fluffy tail. My favorite food is orange (3) carrots. I like to (4) run and jump on the soft grass. Children give me cool (5) water to drink every day. What am I? I am a rabbit!"

PART 5: NHÌN 3 TRANH THEO THỨ TỰ & TRẢ LỜI CÂU HỎI (1 TỪ DUY NHẤT)

Nhìn trình tự câu chuyện bé đi câu cá cùng ông và trả lời bằng 1 từ:

1. Where are the boy and his grandfather? → At the lake / river
2. What color is the boy's fishing rod? → It is yellow
3. What is on the boy's fishing hook? → An old boot / shoe
4. Who is smiling and laughing? → The grandfather
5. How many fish are swimming away? → three / 3

PART 3: SPEAKING EXAMINER KIT (BỘ CÂU HỎI KHẢO THÍ CHO PHỤ HUYNH)

Thời lượng: 3 - 5 Phút • 5 Khiên Đánh Giá

4 GIAI ĐOẠN KHẢO THÍ NÓI CHUẨN CAMBRIDGE STARTERS:

Giai đoạn 1 (Chào hỏi & Chỉ tranh lớn):

- Examiner: "Hello, what's your name? How old are you?" → Bé trả lời: "My name is Nam. I'm 7 years old."
- Examiner: "Look at this picture. This is a zoo. Where is the monkey? Where is the water?" → Bé dùng ngón tay chỉ đúng vị trí.

Giai đoạn 2 (Đặt thẻ vật nhỏ lên tranh cảnh):

- Examiner: "Look at these small cards. Which is the banana? Put the banana next to the giraffe." → Bé cầm thẻ chuối đặt cạnh hươu.
- Examiner: "Which is the clock? Put the clock under the big tree." → Bé cầm thẻ đồng hồ đặt dưới gốc cây.

Giai đoạn 3 (Câu hỏi mở rộng về đồ vật):

- Examiner: "What is this? What color is it? Do you like playing football?" → Bé trả lời: "It's a ball. It's blue and white. Yes, I do."

Giai đoạn 4 (Câu hỏi về bản thân học sinh):

- Examiner: "What is your favorite food? Who is your best friend? How many people are in your family?" → Bé trả lời câu ngắn tự tin.

THANG QUY ĐỔI KHIÊN VÀNG CAMBRIDGE STARTERS:

- Đạt 17 – 20 câu đúng mỗi phần → 5 Khiên Vàng (Xuất sắc)
- Đạt 13 – 16 câu đúng mỗi phần → 4 Khiên Vàng (Rất tốt)
- Đạt 9 – 12 câu đúng mỗi phần → 3 Khiên Vàng (Đạt chuẩn)

Tổng điểm đạt được: / 15 Khiên
Chữ ký Khảo thí: